

PHỤ LỤC 1: BIỂU MẪU DÙNG CHO TTYT

(Kèm theo công văn số 347/CCATVSTP-CĐT ngày 11/5/2023 của Chi cục ATVSTP)

**TRUNG TÂM Y TẾ TP. HẠ LONG
TRẠM Y TẾ HOÀNH BỒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/BC-TYT

Hoành Bồ, ngày 13 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

Báo cáo 6 tháng Báo cáo năm

Kính gửi: Phòng Y tế- Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long

I. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã và Trung tâm y tế:

1. Thông tin hành chính:

1.1. Cán bộ, nhân viên làm công tác ATTP:

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên: 01 người

- Trung tâm TTYT:người

- Tuyến xã: 01 người

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ | Số lượng (người) | |
|---|------------------|-----|
| | TTYT | TYT |
| (1) Chuyên trách | | |
| (2) Kiểm nhiệm | | 01 |
| (3) Quản lý | | |
| (4) Chuyên môn/kỹ thuật | | |
| (5) Khác (ghi rõ): biệt phái, tăng cường... | | |

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ | Số lượng (người) | Số lượng (người) |
|-------------------------|------------------|------------------|
| | TTYT | TYT |
| (1) Sau đại học | | |
| (2) Đại học | | |
| (3) Cao đẳng, trung cấp | | 01 |
| (4) Khác (ghi rõ) | | |

1.3. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

| Tên trang thiết bị | Số lượng |
|----------------------|----------|
| (1) Máy tính (chiếc) | |

1.4. Năng lực kiểm nghiệm

| Chỉ tiêu kiểm nghiệm | Số lượng |
|---|----------|
| (1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu): | |
| (2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu): | |

2. Thông tin số cơ sở thực phẩm

| T T | Nội dung báo cáo | Tuyến xã | | |
|--------|---|--|--|---|
| | | Tổng số cơ sở trên địa bàn huyện (Cơ sở) | Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở) | Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở) |
| 1 | Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) | | | |
| 2 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm | | 06 | |
| 3 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | | 18 | |
| 4 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | | 32 | |
| | Tổng cộng: | | 56 | |

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn xã

1. Quản lý, chỉ đạo

| TT | Nội dung hoạt động | Kết quả | |
|----|--|----------|---------|
| | | Số lượng | Ghi chú |
| 1 | BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban: | 01 | |
| 2 | Họp BCĐLN ATTP | 01 | |
| 3 | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ | | |

2. Thông tin, truyền thông

| TT | Tên hoạt động/hình thức | Kết quả | |
|----|---|--------------------------|---------|
| | | Số lượng | Ghi chú |
| 1 | Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự) | 01/75 người | |
| 2 | Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự) | 5 bài/42 lượt phát thanh | |
| 3 | Băng rôn, khẩu hiệu | 01 | |
| 4 | Tranh áp – phích/Posters | | |
| 5 | Tờ gấp/tờ rơi | 50 | |

| | | | |
|---|------------------------------|-------|-------|
| 6 | Tài liệu khác (ghi rõ):..... | | |
|---|------------------------------|-------|-------|

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra

3.1. Số lượng đoàn: 01

3.2. Số cơ sở được kiểm tra, giám sát (cơ sở): 31 lượt/56 cơ sở

3.3. Kết quả chi tiết:

| TT | Nội dung | Tuyển xã | | | | Tổng cộng |
|-----|--|-------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|-----------|
| | | SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | |
| 1 | Tổng số cơ sở | | 06 | 31 | 18 | 56 |
| 2 | Cơ sở được kiểm tra, giám sát | | 02 | 12 | 17 | 31 |
| | Đạt (số cơ sở/%) | | 0 | 08 | 13 | 38 |
| | Vi phạm (số cơ sở/%) | | 02 | 04 | 04 | 10 |
| 3 | Xử lý vi phạm | | 01 | | 02 | 03 |
| 3.1 | Phạt tiền: | | | | | |
| | - Số cơ sở: | | 01 | | 02 | |
| | - Tiền phạt (đồng): | | 2.000.000 | | 1.500.000 | 3.500.000 |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: | | | | | |
| | - Đình chỉ hoạt động (*) | | | | | |
| | - Tịch thu tang vật... | | | | | |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng): | | | | | |
| | - Buộc thu hồi (2*) | | | | | |
| | - Khác (ghi rõ): nhắc nhở(KSK định kỳ) | | 01 | 04 | 07 | |

(2*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyên cấp trên quyết định

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

| TT | Loại xét nghiệm nhanh | Kết quả xét nghiệm mẫu | | | | |
|----|-----------------------|------------------------------|----------|------|---------------|---|
| | | Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu) | Mẫu đạt | | Mẫu không đạt | |
| | | | Số lượng | % | Số lượng | % |
| 1 | Hóa lý | 55 | 55 | 100% | | |
| 2 | Vi sinh | | | | | |

5. Ngộ độc thực phẩm

| TT | Nội dung | Kết quả | | So sánh (số lượng/%) |
|----|---------------------------|---------|-----------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | |
| 1 | Số vụ (vụ) |0 |0 | |
| 2 | Số mắc (người) |0 |0 | |
| 3 | Số tử vong (người) |0 |0 | |
| 4 | Số vụ \geq 30 người mắc |0 |0 | |

6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

| TT | Nguồn kinh phí | Số lượng (triệu đồng) | Ghi chú |
|----|--|-----------------------|---------|
| 1 | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số | ..0..... | |
| 2 | Ngân sách từ địa phương | ...0.... | |
| 3 | Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)... |0... | |
| | Tổng cộng | | |

7. Các hoạt động khác (nếu có):

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

- Công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn phường được sự quan tâm chỉ đạo của Phòng Y tế, TTYT, Đảng ủy, UBND phường. Cụ thể công tác quản lý an toàn thực phẩm theo lĩnh vực của 03 ngành Y tế, Nông nghiệp, Công thương.

- Tổ kiểm tra liên ngành ATTP phường đã triển khai thực hiện công tác kiểm tra an toàn thực phẩm kịp thời, đúng kế hoạch.

- Công tác thông tin, tuyên truyền được quan tâm chú trọng đã tạo tiền đề để người dân tiếp cận và ngày càng nâng cao kiến thức về an toàn thực phẩm. Nhận thức về đảm bảo an toàn thực phẩm của người dân và các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm có nhiều chuyển biến tích cực.

- Nhìn chung, đa phần hàng hóa thực phẩm bày bán tại các cơ sở được kiểm tra trên địa bàn đều có nguồn gốc, tem nhãn đầy đủ, còn hạn sử dụng.

- Phần lớn các hộ kinh doanh đã có ý thức chấp hành các quy định về quản lý giá và thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết.

2. Tồn tại:

- Việc quản lý đối với thức ăn đường phố, các cửa hàng dịch vụ ăn uống nhỏ lẻ còn gặp nhiều khó khăn do các cơ sở hoạt động thời vụ, không thường xuyên hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh. Ý thức chấp hành các quy định pháp luật của các cơ sở này chưa cao.

- Theo phân cấp quản lý an toàn thực phẩm thì các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ, lẻ, không có đăng ký kinh doanh, phần lớn cơ sở thực phẩm nhỏ lẻ, nhưng lực lượng quản lý an toàn thực phẩm còn rất mỏng và ít được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, vì vậy hiện nay hoạt động quản lý an toàn thực phẩm chủ yếu là tuyên truyền, hướng dẫn.

3. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

PHÓ TRẠM TRƯỞNG



Hoàng Thị Xuyên